Biểu 01

UBND XÃ VĨNH HOÀNG

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2026 VÀ ƯỚC THỰ HIỆN NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 414BC-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Vĩnh Hoàng)

STT	Nội dung thu-chi NSNN	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Thực hiện đến 31/8/2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh (%) Thực hiện	
						DT tỉnh giao	DT xã giao
A	B	1	2	3	4	10=4/1	11=4/2
A	**Phần thu - Tổng thu**	**151.543,00**	**170.619,97**	**143.898,84**	**213.422,60**	**140,83**	**125,09**
I	**Tổng thu trên địa bàn**	**7.103,00**	**26.179,97**	**14.554,45**	**16.322,74**	**229,80**	**62,35**
	Trong đó: địa phương hưởng	***6.298,00***	***17.744,18***	***9.801,88***	***11.151,87***	**177,07**	**62,85**
I.1	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ**	**6.443,00**	**25.519,97**	**11.742,59**	**12.567,82**	**195,06**	**49,25**
1	Thu DNNN địa phương			73,09	73,09		
2	Thu ngoài quốc doanh	693,00	693,00	649,98	800,00	115,44	115,44
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài (tỉnh hưởng)						
4	Thuế thu nhập cá nhân	550,00	550,00	944,74	1.100,00	200,00	200,00
5	Thu tiền sử dụng đất	2.000	21.076,97	9.047,45	9.131,00	456,55	43,32
6	Thu tiền thuê đất	35,00	35,00	145,42	493,12	1.408,90	1.408,90
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			881,92	*970,62*		
I.2	**Các khoản thu 100%**	**660,00**	**660,00**	**2.811,86**	**3.754,92**	**568,93**	**568,93**
8	Thu phí và lệ phí	160,00	160,00	180,42	*242,58*	151,61	151,61
9	Thu lệ phí trước bạ	3.165,00	3.165,00	2.268,56	3.043,00	96,15	96,15
10	Thu khác ngân sách	135	135	358,94	*354,33*	262,47	262,47
11	Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	*350*	*350*		100,00	28,57	28,57
12	Các khoản huy động, đóng góp				-		
13	Thuế sử dụng đất phi NN	15	15	3,94	15,00	100,00	100,00
III	**Thu chuyển nguồn**			**12.168,86**	**12.168,86**		
IV	**Thu chuyển giao giữa các cấp NS**	**144.440**	**144.440**	**117.175,54**	**184.931,00**	**128,03**	**128,03**
1	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	144.440	144.440	117.175,54	184.931,00	128,03	128,03
+	Thu bổ sung cân đối + thu thực hiện CCTL	*106.752*	*106.752*	71.168,00	106.752,00	100,00	100,00
+	Thu bổ sung có mục tiêu	*37.688*	*37.688*	46.007,54	78.179,00	207,44	207,44
2	Thu nộp ngân sách cấp trên						
V	**Thu kết dư ngân sách**						
VII	**Thu từ NS cấp dưới nộp lên**						
B	**Phần chi ngân sách xã**	**150.738,00**	**162.184,18**	**110.319,14**	**204.214,71**	**135,48**	**125,92**
I	**Chi đầu tư XDCB**	**4.045,00**	**15.262,25**	**6.829,78**	**16.714,75**	**413,22**	**109,52**
II	**Chi thường xuyên**	**106.744,00**	**106.744,00**	**103.489,36**	**187.499,96**	**175,65**	**175,65**
1	Chi đảm bảo xã hội	8.409,34	8.385,35	30.028,69	50.361,11	598,87	600,58
2	Chi SN giáo dục-đào tạo-dạy nghề	63.666,00	63.666,00	41.377,08	69.165,80	108,64	108,64

STT	Nội dung thu-chi NSNN	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán xã giao năm 2026	Thực hiện đến 31/8/2026	Ước thực hiện năm 2026	So sánh (%) Thực hiện	
						DT tỉnh giao	DT xã giao
3	Chi SN y tế, dân số và gia đình	4.856,18	4.839,09	6.500,67	16.532,53	340,44	341,65
4	Chi SN phát thanh	118,23	106,41	91,86	181,41	153,44	170,48
5	Chi SN văn hoá thông tin	208,39	187,55	151,99	544,83	261,45	290,50
6	Chi SN thể dục thể thao	117,15	105,43	299,21	345,21	294,67	327,43
7	Chi SN bảo vệ môi trường	771,68	696,53	391,36	882,73	114,39	126,73
8	Chi an ninh - quốc phòng	871,00	824,90	4.117,25	6.936,32	796,36	840,87
	Quốc phòng	*490,50*	*467,45*	2.775,17	*4.607,87*	939,42	985,75
	An ninh	*380,50*	*357,45*	1.342,08	*2.328,45*	611,94	651,41
9	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	350,00	350,00	314,98	*314,98*		
10	Chi sự nghiệp kinh tế	6.737,43	5.505,30	3.405,89	9.103,09	135,11	165,35
11	Chi quản lý Hành chính-Đảng-Đoàn thể	19.862,60	21.379,07	16.810,37	33.131,95	166,81	154,97
12	Chi khác	776,00	698,37		-	-	-
III	**Dự phòng NS xã**	**2.261,00**	**2.489,93**				
IV	**Chi mục tiêu nhiệm vụ khác**	**37.688,00**	**37.688,00**				